

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ DĨ AN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/KDTM-ST

Ngày: 10-6-2024

V/v tranh chấp hợp đồng mua  
bán hàng hoá

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hoàng Lê Chi;

2. Bà Phạm Tú Nhi.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 33/2024/TLST-KDTM ngày 01/4/2024 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố H; địa chỉ: số A, đường Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp:* bà Phan Thị Cẩm V; địa chỉ liên hệ: số A đường Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 23/11/2023). (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* công ty TNHH T; địa chỉ: số D, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp:* ông Đinh Văn L, là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 11 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố H (gọi tắt là Công ty V) là bà Phan Thị Cẩm V trình bày:

Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố H (sau đây gọi tắt là Công ty V) và Công Ty TNHH T (sau đây gọi tắt là Công ty T) có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 471-2022/HMC/XNI-THP ngày 03/08/2022 và đơn đặt hàng ngày 03/08/2022. Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa Công ty V bán cho Công ty T mặt hàng hóa sau: Sắt thép các loại (thép tấm, thép cuộn, thép hình, thép lát, thép xây dựng, thép mạ, ...), chi tiết sẽ được cụ thể trong từng đơn hàng có xác nhận của hai bên; Quy cách, chủng loại, số lượng, giá cả, xuất xứ: Theo từng đơn hàng tại thời điểm cụ thể hai bên xác nhận; Chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Bên Công ty V có trách nhiệm cung cấp đầy đủ giấy chứng nhận xuất xứ, chứng chỉ chất lượng của hàng hóa khi giao hàng nếu bên Công ty T yêu cầu; Thời gian, địa điểm, phương thức giao nhận hàng thỏa thuận theo từng đơn hàng cụ thể; Phương thức thanh toán: Công ty T thanh toán cho Công ty V bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua Ngân hàng hoặc bù trừ công nợ giữa hai bên (nếu có). Phí chuyển khoản do bên B chịu; Thời hạn thanh toán: Thể hiện trên từng đơn đặt hàng của Công ty T, thông báo của Công ty V có xác nhận của hai bên. Theo đơn đặt hàng ngày 03/8/2022 thời hạn thanh toán là 20 ngày kể từ ngày nhận hàng (05/8/2022); Thanh toán lãi chậm trả: Khoản nợ quá hạn theo từng đơn hàng thì Công ty T phải trả cho Công ty V tiền lãi (tiền lãi chậm trả = số nợ quá hạn x số ngày trễ hạn x mức lãi suất chậm trả năm/365 ngày. Quá hạn từ 01 đến 30 ngày kể từ thời hạn thanh toán mức lãi suất là 9%/năm. Quá hạn từ ngày thứ 31 trở đi kể từ ngày tới hạn thanh toán mức lãi suất áp dụng là 13,5%/năm.

Thực hiện hợp đồng Công ty V đã giao cho Công ty T đã nhận 47.476,80 kg thép theo đơn đặt hàng với tổng số tiền phải toán 928.185.683 đồng theo Hóa đơn số 259 ngày 05/08/2022, hạn thanh toán vào ngày 25/08/2022. Sau khi Công ty V xuất Hóa đơn số 259 ngày 05/08/2022, Công ty T đã thanh toán cho Công ty V tổng số tiền 828.185.683 đồng, cụ thể: Ngày 27/10/2022 thanh toán: 100.000.000 đồng; ngày 25/11/2022 thanh toán: 30.000.000 đồng; ngày 30/12/2022 thanh toán: 100.000.000 đồng; ngày 22/02/2023 thanh toán: 25.000.000 đồng; ngày 31/03/2023 thanh toán: 180.000.000 đồng; ngày 27/06/2023 thanh toán: 40.000.000 đồng; ngày 18/07/2023 thanh toán: 50.000.000 đồng; ngày 18/08/2023 thanh toán: 50.000.000 đồng; ngày 29/09/2023 thanh toán: 253.185.683 đồng. Số tiền còn lại 100.000.000 đồng.

Ngày 28/9/2022 Công ty V đã điều chỉnh mức lãi suất quá hạn lên 15%/năm áp dụng từ 01/10/2022 và ngày 28/10/2022 lên 18%/năm áp dụng từ 01/11/2022. Việc điều chỉnh lãi suất này đã được thông báo cho Công ty T và tại biên bản xác nhận công nợ các bên đã thống nhất áp dụng các mức lãi suất điều chỉnh. Đồng thời, Công ty V tiếp tục yêu cầu Công ty T thanh toán số nợ còn lại 100.000.000 đồng nhưng không thực hiện. Do đó, ngày 31/10/2023 Công ty T và Công ty V đã đối chiếu và xác nhận công nợ, tính ngày 31/10/2023 Công ty T còn nợ Công ty V tổng số tiền hàng 100.000.000 đồng và 116.492.810 đồng tiền lãi chậm trả.

Công ty V có liên hệ với Công ty T để thanh toán nợ nhưng Công ty T cố tình né tránh không chịu thanh toán tiền theo như thỏa thuận. Do đó, Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán nợ.

Sau khi Tòa án thụ lý, giải quyết Công ty T đã thanh toán cho Công ty V số tiền nợ gốc còn lại 100.000.000 đồng, trong đó: Ngày 10/11/2023 thanh toán: 20.000.000 đồng; ngày 07/2/2024 thanh toán: 10.000.000 đồng; ngày 14/3/2024 thanh toán: 10.000.000 đồng; ngày 17/4/2024 thanh toán: 60.000.000 đồng. Riêng số tiền lãi còn nợ vẫn không thanh toán, do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty T thanh toán cho Công ty V tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng từ ngày 25/8/2022 đến ngày 17/4/2024, số tiền 96.030.057 đồng, cụ thể:

- Tiền hàng 928.185.683 đồng, ngày 27/10/2022, trả 100.000.000 đồng, còn nợ 828.185.683 đồng (928.185.683 đồng – 100.000.000 đồng), chậm trả từ 25/08/2022 đến 26/10/2022 (trễ 63 ngày).
- + Từ 25/8/2022 đến 23/9/2022 (trễ 30 ngày):  $928.185.683 \text{ đồng} \times 0,024\%/ \text{ngày} \times 30 \text{ ngày} = 6.682.937 \text{ đồng}$ .
- + Từ 24/9/2022 đến 26/10/2022 (trễ 33 ngày):  $928.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 33 \text{ ngày} = 11.333.147 \text{ đồng}$ .
- Ngày 25/11/2022, trả 30.000.000 đồng, còn nợ 798.185.683 đồng, chậm trả từ 27/10/2022 đến 24/11/2022 (trễ 29 ngày):  $828.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 29 \text{ ngày} = 8.886.432 \text{ đồng}$ .
- Ngày 30/12/2022, trả 100.000.000 đồng, còn nợ 698.185.683 đồng, chậm trả từ 25/11/2022 đến 30/12/2022 (trễ 36 ngày):  $798.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 36 \text{ ngày} = 10.631.833 \text{ đồng}$ .
- Ngày 22/02/2023, trả 25.000.000 đồng, còn nợ 673.185.683 đồng, chậm trả từ 31/12/2022 đến 22/02/2023 (trễ 54 ngày):  $698.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 54 \text{ ngày} = 13.949.750 \text{ đồng}$ .
- Ngày 31/03/2023, trả 180.000.000 đồng, còn nợ 493.185.683 đồng, chậm trả từ 23/02/2023 đến 30/03/2023 (trễ 36 ngày):  $673.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 36 \text{ ngày} = 8.966.833 \text{ đồng}$ .
- Ngày 27/06/2023, trả 40.000.000 đồng, còn nợ 453.185.683 đồng, chậm trả từ 31/03/2023 đến 26/06/2023 (trễ 88 ngày):  $493.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 88 \text{ ngày} = 16.058.126 \text{ đồng}$ .
- Ngày 18/07/2023, trả 50.000.000 đồng, còn nợ 403.185.683 đồng, chậm trả từ 27/06/2023 đến 17/07/2023 (trễ 21 ngày):  $453.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 21 \text{ ngày} = 3.521.253 \text{ đồng}$ .
- Ngày 18/08/2023, trả 50.000.000 đồng, còn nợ 353.185.683 đồng, chậm trả từ 18/07/2023 đến 17/08/2023 (trễ 31 ngày):  $403.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 31 \text{ ngày} = 4.624.540 \text{ đồng}$ .
- Ngày 29/09/2023, trả 253.185.683 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng, chậm trả từ 18/08/2023 đến 28/09/2023 (trễ 42 ngày):  $353.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 42 \text{ ngày} = 5.488.506 \text{ đồng}$ .
- Ngày 10/11/2023, trả 20.000.000 đồng, còn nợ 80.000.000 đồng, chậm trả từ 29/09/2023 đến 10/11/2023 (trễ 43 ngày):  $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 43 \text{ ngày} = 1.591.000 \text{ đồng}$ .
- Ngày 07/02/2024, trả 10.000.000 đồng, còn nợ 70.000.000 đồng, chậm trả từ 11/11/2023 đến 06/02/2024 (trễ 88 ngày):  $80.000.000 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 88 \text{ ngày} = 2.604.800 \text{ đồng}$ .

- Ngày 14/03/2024, trả 10.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng, chậm trả từ 07/02/2024 đến 14/03/2024 (trễ 37 ngày): 70.000.000 đồng x 0,037%/ngày x 37 ngày = 958.300 đồng.

- Ngày 17/04/2024, trả 60.000.000 đồng, chậm trả 15/03/2024 đến 16/04/2024 (trễ 33 ngày): 60.000.000 đồng x 0,037%/ngày x 33 ngày = 732.600 đồng.

**- Tại văn bản đề ngày 19/4/2024, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH T là Đinh Văn L trình bày:**

Ngày 03/8/2022, Công ty TNHH T mua bán thép với Công ty V theo đơn đặt hàng. Giá trị tiền hàng là: 928.185.683 đồng. Cho tới ngày 19/4/2024, bị đơn đã xoay sở, thế chấp, bán tài sản để thanh toán hết số tiền hàng 928.185.683 đồng cho Công ty V. Hiện tại bị đơn đang rất khó khăn, bị đơn đã làm công văn gửi Công ty V bỏ qua phần lãi suất và xác nhận công nợ còn lại là 0 đồng cho bị đơn.

**Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:**

- *Về tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự là đúng quy định.

- *Về nội dung:* Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được trong hồ sơ vụ án. Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

[1.1] Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố H khởi kiện Công ty TNHH T liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty TNHH T có trụ sở tại địa chỉ: Số D khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt tất cả các đương sự có tên nêu trên.

[2] Ngày 03/08/2022, nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 471-2022/HMC/XNI-THP và Đơn đặt hàng ngày 03/8/2022 về việc mua bán thép. Theo Hợp đồng và đơn đặt hàng, bị đơn đặt của nguyên đơn 47.476,80

kg thép với tổng số tiền 928.185.683 đồng. Sau khi ký hợp đồng, nguyên đơn đã giao đủ cho bị đơn 47.476,80 kg thép vào ngày 05/8/2022. Thời hạn thanh toán là 20 ngày kể từ ngày nhận hàng 05/8/2022. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn toàn bộ tiền hàng theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 471-2022/HMC/XNI-THP ngày 03/08/2022 và đơn đặt hàng ngày 03/08/2022 là 928.185.683 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Như vậy, đến thời điểm hiện tại bị đơn không còn nợ tiền hàng của nguyên đơn đối với Hợp đồng mua bán hàng hóa số 471-2022/HMC/XNI-THP ngày 03/8/2022.

[3] Về lãi suất: Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Tại tại điểm 4.1 khoản 4 Điều III của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 471-2022/HMC/XNI-THP ngày 03/08/2022, nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận: “..... *Quá hạn từ 01 đến 30 ngày kể từ ngày tới hạn thanh toán mức lãi suất là 9%/năm. Quá hạn từ ngày thứ 31 trở đi kể từ ngày tới hạn thanh toán mức lãi suất là 13,5%/năm*”. Ngày 28/9/2022 nguyên đơn đã điều chỉnh mức lãi suất quá hạn lên 15%/năm áp dụng từ 01/10/2022 và ngày 28/10/2022 áp dụng mức lãi suất lên 18%/năm áp dụng từ 01/11/2022, việc thay đổi mức lãi suất nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn. Đồng thời, hai bên đã áp dụng mức lãi suất mới tại các biên bản xác nhận công nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhiều lần chậm thanh toán tiền hàng cho nguyên đơn, cụ thể:

- Tiền hàng 928.185.683 đồng, ngày 27/10/2022, trả 100.000.000 đồng, còn nợ 828.185.683 đồng (928.185.683 đồng – 100.000.000 đồng), chậm trả từ 25/08/2022 đến 26/10/2022 (trễ 63 ngày).

+ Từ 25/8/2022 đến 23/9/2022 (trễ 30 ngày):  $928.185.683 \text{ đồng} \times 0,024\%/ \text{ngày} \times 30 \text{ ngày} = 6.682.937 \text{ đồng}$ .

+ Từ 24/9/2022 đến 26/10/2022 (trễ 33 ngày):  $928.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 33 \text{ ngày} = 11.333.147 \text{ đồng}$ .

- Ngày 25/11/2022, trả 30.000.000 đồng, còn nợ 798.185.683 đồng, chậm trả từ 27/10/2022 đến 24/11/2022 (trễ 29 ngày):  $828.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 29 \text{ ngày} = 8.886.432 \text{ đồng}$ .

- Ngày 30/12/2022, trả 100.000.000 đồng, còn nợ 698.185.683 đồng, chậm trả từ 25/11/2022 đến 30/12/2022 (trễ 36 ngày):  $798.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 36 \text{ ngày} = 10.631.833 \text{ đồng}$ .

- Ngày 22/02/2023, trả 25.000.000 đồng, còn nợ 673.185.683 đồng, chậm trả từ 31/12/2022 đến 22/02/2023 (trễ 54 ngày):  $698.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 54 \text{ ngày} = 13.949.750 \text{ đồng}$ .

- Ngày 31/03/2023, trả 180.000.000 đồng, còn nợ 493.185.683 đồng, chậm trả từ 23/02/2023 đến 30/03/2023 (trễ 36 ngày):  $673.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 36 \text{ ngày} = 8.966.833 \text{ đồng}$ .
- Ngày 27/06/2023, trả 40.000.000 đồng, còn nợ 453.185.683 đồng, chậm trả từ 31/03/2023 đến 26/06/2023 (trễ 88 ngày):  $493.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 88 \text{ ngày} = 16.058.126 \text{ đồng}$ .
- Ngày 18/07/2023, trả 50.000.000 đồng, còn nợ 403.185.683 đồng, chậm trả từ 27/06/2023 đến 17/07/2023 (trễ 21 ngày):  $453.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 21 \text{ ngày} = 3.521.253 \text{ đồng}$ .
- Ngày 18/08/2023, trả 50.000.000 đồng, còn nợ 353.185.683 đồng, chậm trả từ 18/07/2023 đến 17/08/2023 (trễ 31 ngày):  $403.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 31 \text{ ngày} = 4.624.540 \text{ đồng}$ .
- Ngày 29/09/2023, trả 253.185.683 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng, chậm trả từ 18/08/2023 đến 28/09/2023 (trễ 42 ngày):  $353.185.683 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 42 \text{ ngày} = 5.488.506 \text{ đồng}$ .
- Ngày 10/11/2023, trả 20.000.000 đồng, còn nợ 80.000.000 đồng, chậm trả từ 29/09/2023 đến 10/11/2023 (trễ 43 ngày):  $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 43 \text{ ngày} = 1.591.000 \text{ đồng}$ .
- Ngày 07/02/2024, trả 10.000.000 đồng, còn nợ 70.000.000 đồng, chậm trả từ 11/11/2023 đến 06/02/2024 (trễ 88 ngày):  $80.000.000 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 88 \text{ ngày} = 2.604.800 \text{ đồng}$ .
- Ngày 14/03/2024, trả 10.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng, chậm trả từ 07/02/2024 đến 14/03/2024 (trễ 37 ngày):  $70.000.000 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 37 \text{ ngày} = 958.300 \text{ đồng}$ .
- Ngày 17/04/2024, trả 60.000.000 đồng, chậm trả 15/03/2024 đến 16/04/2024 (trễ 33 ngày):  $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,037\%/ \text{ngày} \times 33 \text{ ngày} = 732.600 \text{ đồng}$ .

Việc bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 26/08/2022 đến ngày 16/4/2024 với mức lãi suất theo thoả thuận tại hợp đồng mua bán hàng hóa số 471-2022/HMC/XNI-THP ngày 03/08/2022 là 9%/năm tương ứng 0.024%/ngày và 13,5%/năm tương ứng 0.037%/ngày mà không áp dụng mức lãi suất quá hạn 15% tại Thông báo số 657/KK-TCKT ngày 28/9/2022 và 18% tại Thông báo số 721/KK-TCKT ngày 28/10/2022 là có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tiền hàng từ ngày 25/8/2022 đến ngày 17/4/2024 số tiền 96.030.057 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty T phải chịu án phí trên số tiền trả cho Công ty V theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 30, 35, 39 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 11, 24, 50 và 306 của Luật Thương mại;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố H - VNSTEEL đối với bị đơn Công ty TNHH T về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố H - VNSTEEL số tiền 96.030.057đ (chín mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn không trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công Ty TNHH T phải chịu số tiền 4.801.503đ (bốn triệu tám trăm tám trăm lẻ một nghìn năm trăm lẻ ba đồng). Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Kim Khí Thành Phố H - VNSTEEL số tiền tạm ứng án đã nộp 5.412.320đ (năm triệu bốn trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004544 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Dương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thương**

